**BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH**

**VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN, HOA TIÊU HÀNG HẢI**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN, HOA TIÊU HÀNG HẢI** | **DỰ THẢO SAU KHI TIẾP THU** | **TIẾP THU, GIẢI TRÌNH** |
| *Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;* | *Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;* |  |
| *Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;* | *Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;* |  |
| *Căn cứ Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;* *Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;* | *Căn cứ Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;* *Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải;* |  |
| *Căn cứ Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978 và các sửa đổi;* | *Căn cứ Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978 và các sửa đổi;* |  |
| *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;* | *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;* |  |
| *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư Quy định về Chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải.* | *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư Quy định về Chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải.* |  |
| **Ch­ương I****QUY ĐỊNH CHUNG** | **Ch­ương I****QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** |  |
| Thông tư này quy định về nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải. | Thông tư này quy định về nội dung, chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải. |  |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng** |  |
| 1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải (sau đây viết tắt là cơ sở đào tạo, huấn luyện) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải tại Việt Nam. | Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải (sau đây viết tắt là cơ sở đào tạo, huấn luyện) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải tại Việt Nam. |  |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ** | **Điều 3. Giải thích từ ngữ** |  |
| Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: | Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: |  |
| 1. Chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế ( sau đây viết tắt là IMO Model course). | 1. Chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế ( sau đây viết tắt là IMO Model course). |  |
|  | 2. Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển bao gồm thuyền trưởng, đại phó; | Bổ sung phần giải thích từ ngữ |
|  | 3. Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Máy tàu biển bao gồm máy trưởng, máy hai; | Bổ sung phần giải thích từ ngữ |
|  | 4. Sỹ quan hàng hải mức trách nhiệm vận hành ngành Điều khiển tàu biển gọi là sỹ quan boong; | Bổ sung phần giải thích từ ngữ |
|  | 5. Sỹ quan hàng hải mức trách nhiệm vận hành ngành Khai thác máy tàu biển gọi là sỹ quan máy. | Bổ sung phần giải thích từ ngữ |
| **Ch­ương II****QUY ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG** | **Ch­ương II****QUY ĐỊNH VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN, HOA TIÊU HÀNG HẢI** | Để nghị bổ sung từ “huấn luyện, thuyền viên, hoa tiêu hàng hải” theo đề nghị tại cuộc họp ngày 08/08/2023 tại BGTVT |
| **Điều 4. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ**  | **Điều 4. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ**  |  |
| 1.Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 3000 GT trở lên quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. | 1.Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 3000 GT trở lên quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 2. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. | 2. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 3. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 4. Chương trình huấn luyện để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng tàu dưới 50 GT quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này. | 4. Chương trình huấn luyện để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng tàu dưới 50 GT quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 7. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. | 5. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 8. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW đến dưới 3000 kW quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này. | 6. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW đến dưới 3000 kW quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 9. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 75 kW đến dưới 750 kW quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này. | 7. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 75 kW đến dưới 750 kW quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 10. Chương trình huấn luyện để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 kW quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này. | 8. Chương trình huấn luyện để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 kW quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 13. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan Kỹ thuật điện quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này. | 9. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan Kỹ thuật điện quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| **Điều 5. Chương trình đào tạo nâng cao** | **Điều 5. Chương trình đào tạo nâng cao** |  |
| 1. Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Cao đẳng để học, thi cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 3000 GT trở lên quy định tại Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này. | 1. Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Cao đẳng để học, thi cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 3000 GT trở lên quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 2. Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Trung cấp để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm vận hành ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 500 GT trở lên quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này. | 2. Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Trung cấp để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm vận hành ngành Điều khiển tàu biển hạng tàu từ 500 GT trở lên quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 3.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Sơ cấp ngành Điều khiển tàu biển để cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thủy thủ trực ca quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Sơ cấp ngành Điều khiển tàu biển để cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thủy thủ trực ca quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 4.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Cao đẳng để học, thi cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên quy định tại Phụ lục 18 ban hành kèm theo Thông tư này. | 4.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Cao đẳng để học, thi cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm quản lý ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 kW trở lên quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 5.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Trung cấp để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm vận hành ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này. | 5.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Trung cấp để thi, cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan mức trách nhiệm vận hành ngành Khai thác máy tàu biển hạng tàu có tổng công suất máy chính từ 750 kW trở lên quy định tại Phụ lục 14 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 6.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Sơ cấp ngành Khai thác máy tàu biển để cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thợ máy trực ca quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này. | 6.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Sơ cấp ngành Khai thác máy tàu biển để cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thợ máy trực ca quy định tại Phụ lục 15 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 7. Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Trung cấp để học, thi cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan Kỹ thuật điện quy định tại Phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư này. | 7. Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Trung cấp để học, thi cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan Kỹ thuật điện quy định tại Phụ lục 16 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 8.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Sơ cấp để cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thợ kỹ thuật điện quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này. | 8.Chương trình đào tạo nâng cao trình độ Sơ cấp để cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thợ kỹ thuật điện quy định tại Phụ lục 17 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| **Điều 6. Chương trình đào tạo bổ túc**  | **Điều 6. Chương trình đào tạo bổ túc** |  |
| 1. Chương trình bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ đại học quy định tại Phụ lục 23 ban hành kèm theo Thông tư này. | 1. Chương trình bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ đại học quy định tại Phụ lục 18 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 2. Chương trình bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ Cao đẳng quy định tại Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư này. | 2. Chương trình bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ Cao đẳng quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 3. Chương trình bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ Trung cấp quy định tại Phụ lục 25 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3. Chương trình bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ Trung cấp quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
|  | 4. Chương trình bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ Sơ cấp quy định tại Phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư này. | Bổ sung chương trình, theo yêu cầu tại cuộc họp ngày 08/8/2023 tại Bộ GTVT |
| 4. Chương trình bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ Đại học quy định tại Phụ lục 26 ban hành kèm theo Thông tư này. | 5. Chương trình bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ Đại học quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 5. Chương trình bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ Cao đẳng quy định tại Phụ lục 27 ban hành kèm theo Thông tư này. | 6. Chương trình bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ Cao đẳng quy định tại Phụ lục 23 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 6. Chương trình bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ Trung cấp quy định tại Phụ lục 28 ban hành kèm theo Thông tư này. | 7. Chương trình bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ Trung cấp quy định tại Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
|  | 8. Chương trình bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ Sơ cấp quy định tại Phụ lục 25 ban hành kèm theo Thông tư này. | Bổ sung chương trình, theo yêu cầu tại cuộc họp ngày 08/8/2023 tại Bộ GTVT |
| 7. Chương trình bổ túc ngành Kỹ thuật điện tàu biển trình độ Đại học quy định tại Phụ lục 29 ban hành kèm theo Thông tư này. | 9. Chương trình bổ túc ngành Kỹ thuật điện tàu biển trình độ Đại học quy định tại Phụ lục 26 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 8. Chương trình bổ túc ngành Kỹ thuật điện tàu biển trình độ Cao đẳng quy định tại Phụ lục 30 ban hành kèm theo Thông tư này. | 10. Chương trình bổ túc ngành Kỹ thuật điện tàu biển trình độ Cao đẳng quy định tại Phụ lục 27 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 9. Chương trình bổ túc ngành Kỹ thuật điện tàu biển trình độ Trung cấp quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư này. | 11. Chương trình bổ túc ngành Kỹ thuật điện tàu biển trình độ Trung cấp quy định tại Phụ lục 28 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
|  | 12. Chương trình bổ túc ngành Kỹ thuật điện tàu biển trình độ Sơ cấp quy định tại Phụ lục 29 ban hành kèm theo Thông tư này. | Bổ sung chương trình, theo yêu cầu tại cuộc họp ngày 08/8/2023 tại Bộ GTVT |
| **Điều 7. Chương trình huấn luyện nghiệp vụ** | **Điều 7. Chương trình huấn luyện nghiệp vụ** |  |
| 1. Chương trình huấn luyện Kỹ thuật Cứu sinh quy định tại Phụ lục 32 ban hành kèm theo Thông tư này. | 1. Chương trình huấn luyện Kỹ thuật Cứu sinh quy định tại Phụ lục 30 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 2. Chương trình huấn luyện An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội quy định tại Phụ lục 33 ban hành kèm theo Thông tư này. | 2. Chương trình huấn luyện An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 3. Chương trình huấn luyện Nghiệp vụ trên bè cứu sinh và xuồng cứu nạn quy định tại Phụ lục 34 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3. Chương trình huấn luyện Nghiệp vụ trên bè cứu sinh và xuồng cứu nạn quy định tại Phụ lục 32 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 4. Chương trình huấn luyện Xuồng cứu nạn cao tốc quy định tại Phụ lục 35 ban hành kèm theo Thông tư này. | 4. Chương trình huấn luyện Xuồng cứu nạn cao tốc quy định tại Phụ lục 33 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 5. Chương trình huấn luyện Huấn luyện viên chính quy định tại Phụ lục 36 ban hành kèm theo Thông tư này. | 5. Chương trình huấn luyện Huấn luyện viên chính quy định tại Phụ lục 34 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 6. Chương trình huấn luyện Quản lý đội ngũ hoặc nguồn lực buồng lái quy định tại Phụ lục 37 ban hành kèm theo Thông tư này. | 6. Chương trình huấn luyện Quản lý đội ngũ hoặc nguồn lực buồng lái quy định tại Phụ lục 35 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 7. Chương trình huấn luyện Sử dụng Radar và ARPA hàng hải mức vận hành quy định tại Phụ lục 38 ban hành kèm theo Thông tư này. | 7. Chương trình huấn luyện Sử dụng Radar và ARPA hàng hải mức vận hành quy định tại Phụ lục 36 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 8. Chương trình huấn luyện Sử dụng Radar và ARPA hàng hải mức quản lý quy định tại Phụ lục 39 ban hành kèm theo Thông tư này. | 8. Chương trình huấn luyện Sử dụng Radar và ARPA hàng hải mức quản lý quy định tại Phụ lục 37 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 9. Chương trình huấn luyện Khai thác hệ thống thông tin và chỉ báo Hải đồ điện tử (ECDIS) quy định tại Phụ lục 40 ban hành kèm theo Thông tư này. | 9. Chương trình huấn luyện Khai thác hệ thống thông tin và chỉ báo Hải đồ điện tử (ECDIS) quy định tại Phụ lục 38 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 11. Chương trình huấn luyện Quản lý đám đông đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 42 ban hành kèm theo Thông tư này. | 10. Chương trình huấn luyện Quản lý đám đông đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 39 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 12. Chương trình huấn luyện An toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trên khoang hành khách tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 43 ban hành kèm theo Thông tư này. | 11. Chương trình huấn luyện An toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trên khoang hành khách tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 40 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 13. Chương trình huấn luyện An toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 44 ban hành kèm theo Thông tư này. | 12. Chương trình huấn luyện An toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 41 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 14. Chương trình huấn luyện Quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 45 ban hành kèm theo Thông tư này. | 13. Chương trình huấn luyện Quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro quy định tại Phụ lục 42 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 15. Chương trình huấn luyện Nhận thức an ninh tàu biển quy định tại Phụ lục 46 ban hành kèm theo Thông tư này. | 14. Chương trình huấn luyện Nhận thức an ninh tàu biển quy định tại Phụ lục 43 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 16. Chương trình huấn luyện Thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể quy định tại Phụ lục 47 ban hành kèm theo Thông tư này. | 15. Chương trình huấn luyện Thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể quy định tại Phụ lục 44 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 17. Chương trình huấn luyện Sỹ quan an ninh tàu biển quy định tại Phụ lục 48 ban hành kèm theo Thông tư này. | 16. Chương trình huấn luyện Sỹ quan an ninh tàu biển quy định tại Phụ lục 45 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 18. Chương trình huấn luyện Phòng cháy chữa cháyquy định tại Phụ lục 49 ban hành kèm theo Thông tư này. | 17. Chương trình huấn luyện Phòng cháy chữa cháyquy định tại Phụ lục 46 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 19. Chương trình huấn luyện Phòng cháy chữa cháy nâng cao quy định tại Phụ lục 50 ban hành kèm theo Thông tư này. | 18. Chương trình huấn luyện Phòng cháy chữa cháy nâng cao quy định tại Phụ lục 47 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 20. Chương trình huấn luyện Quản lý đội ngũ hoặc nguồn lực buồng máy quy định tại Phụ lục 51 ban hành kèm theo Thông tư này. | 19. Chương trình huấn luyện Quản lý đội ngũ hoặc nguồn lực buồng máy quy định tại Phụ lục 48 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 21. Chương trình huấn luyện Cơ bản tàu Dầu và Hóa chất quy định tại Phụ lục 52 ban hành kèm theo Thông tư này. | 20. Chương trình huấn luyện Cơ bản tàu Dầu và Hóa chất quy định tại Phụ lục 49 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 22. Chương trình huấn luyện Nâng cao tàu dầu quy định tại Phụ lục 53 ban hành kèm theo Thông tư này. | 21. Chương trình huấn luyện Nâng cao tàu dầu quy định tại Phụ lục 50 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 23. Chương trình huấn luyện Nâng cao tàu hoá chất quy định tại Phụ lục 54 ban hành kèm theo Thông tư này. | 22. Chương trình huấn luyện Nâng cao tàu hoá chất quy định tại Phụ lục 51 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 24. Chương trình huấn luyện Cơ bản tàu khí hóa lỏng quy định tại Phụ lục 56 ban hành kèm theo Thông tư này. | 23. Chương trình huấn luyện cơ bản tàu khí hóa lỏng quy định tại Phụ lục 52 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 25. Chương trình huấn luyện Nâng cao tàu khí hóa lỏng quy định tại Phụ lục 57 ban hành kèm theo Thông tư này. | 24. Chương trình huấn luyện nâng cao tàu khí hóa lỏng quy định tại Phụ lục 53 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 26. Chương trình huấn luyện Sơ cứu cơ bản quy định tại Phụ lục 58 ban hành kèm theo Thông tư này. | 25. Chương trình huấn luyện sơ cứu cơ bản quy định tại Phụ lục 54 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 27. Chương trình huấn luyện Cấp cứu y tế quy định tại Phụ lục 59 ban hành kèm theo Thông tư này. | 26. Chương trình huấn luyện cấp cứu y tế quy định tại Phụ lục 55 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 28. Chương trình huấn luyện Chăm sóc y tế quy định tại Phụ lục 60 ban hành kèm theo Thông tư này. | 27. Chương trình huấn luyện chăm sóc y tế quy định tại Phụ lục 56 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 29. Chương trình huấn luyện Cơ bản thuyền viên làm việc trên tàu cao tốc quy định tại Phụ lục 61 ban hành kèm theo Thông tư này. | 28. Chương trình huấn luyện cơ bản thuyền viên làm việc trên tàu cao tốc quy định tại Phụ lục 57 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 30. Chương trình huấn luyện Nâng cao thuyền viên làm việc trên tàu cao tốc quy định tại Phụ lục 62 ban hành kèm theo Thông tư này. | 29. Chương trình huấn luyện nâng cao thuyền viên làm việc trên tàu cao tốc quy định tại Phụ lục 58 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 31.Chương trình huấn luyện Cơ bản thuyền viên làm việc trên tàu hoạt động tại các vùng nước Cực quy định tại Phụ lục 63 ban hành kèm theo Thông tư này. | 30.Chương trình huấn luyện cơ bản thuyền viên làm việc trên tàu hoạt động tại các vùng nước cực quy định tại Phụ lục 59 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 32. Chương trình huấn luyện Nâng cao thuyền viên làm việc trên tàu hoạt động tại các vùng nước Cực quy định tại Phụ lục 64 ban hành kèm theo Thông tư này. | 31. Chương trình huấn luyện nâng cao thuyền viên làm việc trên tàu hoạt động tại các vùng nước cực quy định tại Phụ lục 60 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 33. Chương trình huấn luyện Cơ bản thuyền viên làm việc trên tàu sử dụng nhiên liệu có điểm cháy thấp theo Bộ luật IGF quy định tại Phụ lục 65 ban hành kèm theo Thông tư này. | 32. Chương trình huấn luyện cơ bản thuyền viên làm việc trên tàu sử dụng nhiên liệu có điểm cháy thấp theo Bộ luật IGF quy định tại Phụ lục 61 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 34. Chương trình huấn luyện Nâng cao thuyền viên làm việc trên tàu sử dụng nhiên liệu có điểm cháy thấp theo Bộ luật IGF quy định tại Phụ lục 66 ban hành kèm theo Thông tư này. | 33. Chương trình huấn luyện nâng cao thuyền viên làm việc trên tàu sử dụng nhiên liệu có điểm cháy thấp theo Bộ luật IGF quy định tại Phụ lục 62 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 35. Chương trình huấn luyện Sỹ quan an toàn tàu biển quy định tại Phụ lục 67 ban hành kèm theo Thông tư này. | 34. Chương trình huấn luyện sỹ quan an toàn tàu biển quy định tại Phụ lục 63 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 36. Chương trình huấn luyện Bếp trưởng, cấp dưỡng quy định tại Phụ lục 68 ban hành kèm theo Thông tư này. | 35. Chương trình huấn luyện bếp trưởng, cấp dưỡng quy định tại Phụ lục 64 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| **Điều 8. Chương trình đào tạo hoa tiêu** | **Điều 8. Chương trình đào tạo hoa tiêu** |  |
|  1.Chương trình đào tạo Hoa tiêu hàng hải cơ bản quy định tại Phụ lục 69 ban hành kèm theo Thông tư này. |  1.Chương trình đào tạo hoa tiêu hàng hải cơ bản quy định tại Phụ lục 65 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 2.Chương trình đào tạo Hoa tiêu hàng hải nâng cao quy định tại Phụ lục 70 ban hành kèm theo Thông tư này. | 2.Chương trình đào tạo hoa tiêu hàng hải nâng cao quy định tại Phụ lục 66 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
|  | 3.Chương trình đào tạo hoa tiêu hàng hải cho thuyền trưởng tự dẫn tàu quy định tại Phụ lục 67 ban hành kèm theo Thông tư này. | Bổ sung chương trình, theo yêu cầu tại cuộc họp ngày 08/8/2023 tại Bộ GTV |
| **Điều 9. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải** | **Điều 9. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải** |  |
| 1. Chương trình đào tạo Tiếng Anh hàng hải chuyên ngành Điều khiển tàu biển trình độ 1 quy định tại Phụ lục 71 ban hành kèm theo Thông tư này. | 1. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ 1 quy định tại Phụ lục 68 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 2. Chương trình đào tạo Tiếng Anh hàng hải chuyên ngành Điều khiển tàu biển trình độ 2 quy định tại Phụ lục 72 ban hành kèm theo Thông tư này. | 2. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ 2 quy định tại Phụ lục 69 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 3. Chương trình đào tạo Tiếng Anh hàng hải chuyên ngành Điều khiển tàu biển trình độ 3 quy định tại Phụ lục 73 ban hành kèm theo Thông tư này. | 3. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ 3 quy định tại Phụ lục 70 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 4. Chương trình đào tạo Tiếng Anh hàng hải chuyên ngành Khai thác máy tàu biển trình độ 1 quy định tại Phụ lục 74 ban hành kèm theo Thông tư này. | 4. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ 1 quy định tại Phụ lục 71 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 5. Chương trình đào tạo Tiếng Anh hàng hải chuyên ngành Khai thác máy tàu biển trình độ 2 quy định tại Phụ lục 75 ban hành kèm theo Thông tư này. | 5. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ 2 quy định tại Phụ lục 72 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| 6. Chương trình đào tạo Tiếng Anh hàng hải chuyên ngành Khai thác máy tàu biển trình độ 3 quy định tại Phụ lục 76 ban hành kèm theo Thông tư này. | 6. Chương trình đào tạo tiếng Anh hàng hải chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ 3 quy định tại Phụ lục 73 ban hành kèm theo Thông tư này. |  |
| **Chương III****TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN, HOA TIÊU HÀNG HẢI** | **Chương III****TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN, HOA TIÊU HÀNG HẢI** |  |
| **Điều 10. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam** | **Điều 10. Trách nhiệm của Cục Hàng hải Việt Nam** |  |
| 1. Tổ chức thực hiện Thông tư này; thanh tra, kiểm tra về công tác đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải.  | 1. Tổ chức thực hiện Thông tư này; thanh tra, kiểm tra về công tác đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải.  |  |
| 2. Chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, huấn luyện tổ chức biên soạn và công bố bộ ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra và đáp án làm tài liệu thi, kiểm tra chính thức thống nhất sử dụng tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện.  | 2. Chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, huấn luyện tổ chức biên soạn bộ ngân hàng câu hỏi, hướng dẫn trả lời câu hỏi thi sỹ quan hàng hải, thuyền trưởng, máy trưởng và hoa tiêu hàng hải. | Viết lại cho rõ |
| **Điều 11. Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo, huấn luyện**  | **Điều 11. Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo, huấn luyện** |  |
| 1. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi trách nhiệm. | 1. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện tổ chức thực hiện Thông tư này trong phạm vi trách nhiệm |  |
| 3. Tổ chức biên soạn và phê duyệt chương trình chi tiết, giáo trình, tài liệu giảng dạy. | 2. Tổ chức biên soạn và phê duyệt chương trình chi tiết, giáo trình, tài liệu giảng dạy. |  |
|  | 3. Thường xuyên cập nhật các chương trình, tài liệu giảng dạy theo các sửa đổi, bổ sung của Công ước quốc tế và chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế. | Hàng năm có các bản cập nhật của công ước quốc tế và IMO Model course |
| 4. Thời gian lưu trữ hồ sơ : | 4. Thời gian lưu trữ hồ sơ : |  |
| a) Không thời hạn đối với sổ cấp chứng chỉ đào tạo, huấn luyện; | a) Vĩnh viễn đối với quyết định cấp chứng chỉ, sổ cấp chứng chỉ đào tạo, huấn luyện; | Sửa đổi cho phù hợp với Thông tư 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 |
| b) 02 năm đối với bài thi, kiểm tra tốt nghiệp, dữ liệu lưu trữ quản lý thời gian học lý thuyết các môn học, dữ liệu thời gian học thực hành, mô phỏng và các tài liệu còn lại; | b) 01 năm đối với bài thi, kiểm tra và các hồ sơ, tài liệu còn lại; | Sửa đổi cho phù hợp với Thông tư 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 |
| c) Việc huỷ tài liệu hết giá trị theo quy định hiện hành. | c) Việc huỷ tài liệu hết giá trị theo quy định hiện hành. |  |
| **Chương IV****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | **Chương IV****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |
| **Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp** | **Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp** |  |
| 1. Các đối tượng đã được đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì không phải đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện các chương trình tương ứng tại Thông tư này. | 1. Các thuyền viên, hoa tiêu hàng hải đã được đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện theo Quyết định số 2908/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải thì không phải đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện các chương trình tương ứng tại Thông tư này. | Điều chỉnh lại cho rõ ràng |
| 2. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện đã được Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải có trách nhiệm hoàn thiện giáo trình đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện quy định tại Thông tư này chậm nhất trong vòng 12 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.  | 2. Các cơ sở đào tạo, huấn luyện đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải có trách nhiệm tổ chức biên soạn và phê duyệt chương trình chi tiết, giáo trình, tài liệu giảng dạy các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện quy định tại Chương II Thông tư này trước khi tổ chức đào tạo, huấn luyện. | Điều chỉnh lại cho rõ ràng |
| 3. Các khóa đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đang tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện đến khi hoàn thành. | 3. Các khoá đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện thuyền viên, hoa tiêu hàng hải được mở trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 tiếp tục tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện theo Quyết định số 2908/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải, hoa tiêu hàng hải và bộ ngân hàng câu hỏi, hướng dẫn trả lời câu hỏi sỹ quan hàng hải, tiếng Anh hàng hải. | Điều chỉnh lại cho rõ ràng |
| **Điều 13. Hiệu lực thi hành**  | **Điều 13. Hiệu lực thi hành** |  |
| 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.  | Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...... tháng .......năm 2024. |  |
| **Điều 14. Tổ chức thực hiện**  | **Điều 14. Tổ chức thực hiện** |  |
| Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, các cơ sở đào tạo, huấn luyện, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, các cơ sở đào tạo, huấn luyện, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. |  |